

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2025

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3
Ngày 30 tháng 09 năm 2025

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 28

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 39 ngày 22 tháng 10 năm 2025.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông	Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà	Đặng Thị Lài	Thành viên
Ông	Đặng Hải Anh	Thành viên
Ông	Đào Trung Kiên	Thành viên
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà	Tiêu Yến Trinh	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông	Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà	Đặng Thị Lài	Thành viên (từ ngày 21/01/2025)
Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Cao cấp - Tài chính
Ông	Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc Cao cấp - Nguồn nhân lực
Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp - Vận hành
Ông	Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp - Công nghệ thông tin
Ông	Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp - Marketing
Ông	Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp - Cung ứng
Bà	Trương Hoài Anh	Giám đốc Cao cấp - Khách hàng & Bán lẻ
Ông	Dương Quang Hải	Kế toán Trưởng

Hội đồng Quản trị phân công ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành:
Khởi Chiến lược (từ ngày 06/02/2023)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2025

MS TÀI SẢN	TM	SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
100 TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.664.103.070.660	15.692.597.267.632
110 Tiền và các khoản tương đương tiền	1	584.695.579.192	1.122.712.392.130
111 Tiền		542.695.579.192	1.022.712.392.130
112 Các khoản tương đương tiền		42.000.000.000	100.000.000.000
120 Đầu tư tài chính ngắn hạn	2a	2.246.459.134.416	1.020.170.000.000
121 Chứng khoán kinh doanh		99.289.134.416	-
123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.147.170.000.000	1.020.170.000.000
130 Các khoản phải thu ngắn hạn		259.873.714.991	401.134.922.152
131 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	106.384.593.691	70.851.635.761
132 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	58.899.696.598	253.102.611.434
135 Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	40.000.000.000	40.000.000.000
136 Phải thu ngắn hạn khác	6a	82.869.872.822	64.867.442.121
137 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(28.531.587.387)	(28.518.444.279)
139 Tài sản thiếu chờ xử lý		251.139.267	831.677.115
140 Hàng tồn kho		12.448.786.823.997	13.015.170.477.311
141 Hàng tồn kho	8	12.494.991.997.766	13.074.586.927.914
149 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(46.205.173.769)	(59.416.450.603)
150 Tài sản ngắn hạn khác		124.287.818.064	133.409.476.039
151 Chi phí trả trước ngắn hạn	9a	121.247.159.338	132.726.608.716
152 Thuế GTGT được khấu trừ	14a	318.803.713	682.867.323
153 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	14a	2.721.855.013	-
200 TÀI SẢN DÀI HẠN		1.386.604.619.560	1.515.133.510.053
210 Các khoản phải thu dài hạn	6b	118.147.518.870	115.599.492.454
216 Phải thu dài hạn khác		118.147.518.870	115.599.492.454
220 Tài sản cố định		864.837.183.955	857.118.818.527
221 Tài sản cố định hữu hình	10a	242.298.081.088	248.430.247.930
222 - Nguyên giá		839.052.084.137	796.271.142.120
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(596.754.003.049)	(547.840.894.190)
227 Tài sản cố định vô hình	10b	622.539.102.867	608.688.570.597
228 - Nguyên giá		734.954.066.553	708.142.194.553
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(112.414.963.686)	(99.453.623.956)
240 Tài sản dở dang dài hạn	11	30.739.297.364	64.702.641.159
242 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30.739.297.364	64.702.641.159
250 Đầu tư tài chính dài hạn	2b	5.930.000.000	3.980.000.000
253 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		401.201.613.400	399.251.613.400
254 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
260 Tài sản dài hạn khác		366.950.619.371	473.732.557.913
261 Chi phí trả trước dài hạn	9b	166.095.473.834	276.525.499.295
262 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		200.855.145.537	197.207.058.618
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.050.707.690.220	17.207.730.777.685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 09 năm 2025

MS	NGUỒN VỐN	TM	SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.058.685.745.602	5.952.424.147.163
310	Nợ ngắn hạn		5.046.824.044.102	5.941.881.733.413
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	112.776.490.287	624.291.098.148
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		127.598.662.992	188.182.044.409
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	337.294.158.072	448.697.283.312
314	Phải trả người lao động		822.242.886.587	596.322.426.230
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	304.484.221.282	360.040.211.420
319	Phải trả ngắn hạn khác	16a	646.414.796.428	106.241.642.105
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	2.332.603.024.492	3.341.542.016.760
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		26.547.708.303	26.547.708.303
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		336.862.095.659	250.017.302.726
330	Nợ dài hạn		11.861.701.500	10.542.413.750
337	Phải trả dài hạn khác	16b	1.715.384.000	178.668.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		10.146.317.500	10.363.745.750
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.992.021.944.618	11.255.306.630.522
410	Vốn chủ sở hữu	17	11.992.021.944.618	11.255.306.630.522
411	Vốn góp của chủ sở hữu		3.380.747.760.000	3.380.747.760.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		1.950.309.912.458	1.950.309.912.458
415	Cổ phiếu quỹ (*)		(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển		3.471.447.556.918	2.626.281.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.192.900.805.242	3.301.351.491.146
421a	LNST chưa phân phối cuối kỳ trước		1.582.471.057.146	1.188.435.208.200
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.610.429.748.096	2.112.916.282.946
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.050.707.690.220	17.207.730.777.685

Hồ Ngọc Hai
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2025

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu B02-DN/HN

MS	Chỉ tiêu	TM	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm	
			NĂM 2025 VND	NĂM 2024 VND	NĂM 2025 VND	NĂM 2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.235.605.818.836	7.225.789.054.822	25.659.906.843.334	29.534.046.836.333
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		100.101.386.950	96.177.851.976	306.856.422.809	291.897.609.290
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	8.135.504.431.886	7.129.611.202.846	25.353.050.420.525	29.242.149.227.043
11	Giá vốn hàng bán	19	6.528.295.097.135	5.879.029.148.365	20.068.538.294.279	24.361.108.238.140
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.607.209.334.751	1.250.582.054.481	5.284.512.126.246	4.881.040.988.903
21	Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	28.316.452.524	24.894.603.085	90.215.000.705	47.102.718.287
22	Chi phí tài chính	20	30.542.311.945	12.977.217.232	113.966.858.833	50.735.978.207
23	Trong đó, Chi phí lãi vay		24.063.535.984	6.438.807.781	85.584.630.766	24.475.699.489
25	Chi phí bán hàng	21	757.519.233.823	766.263.429.454	2.618.589.424.938	2.501.329.160.024
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	240.445.601.201	181.399.247.814	637.650.590.514	587.669.965.307
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		607.018.640.306	314.836.763.066	2.004.520.252.666	1.788.408.603.652
31	Thu nhập khác		21.994.473.824	4.025.704.624	30.977.155.823	8.249.906.082
32	Chi phí khác		3.259.932.669	843.217.720	8.114.148.755	9.762.751.627
40	Lợi nhuận khác		18.734.541.155	3.182.486.904	22.863.007.068	(1.512.845.545)
50	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế		625.753.181.461	318.019.249.970	2.027.383.259.734	1.786.895.758.107
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	130.405.520.743	102.557.681.117	420.601.598.557	415.283.175.922
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(356.918.439)	(373.615.835)	(3.648.086.919)	(10.429.085.542)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		495.704.579.157	215.835.184.688	1.610.429.748.096	1.382.041.667.727
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.370	645	4.451	3.849

Hồ Ngọc Hai
Người lập
Ngày 28 tháng 10 năm 2025

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã Số	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Lợi nhuận trước thuế	2.027.383.259.734	1.786.895.758.107
02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	64.754.662.754	60.440.110.628
03 - Các khoản dự phòng	(13.415.561.976)	47.289.976.661
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(394.370.629)	(408.682.441)
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(67.781.653.179)	(20.842.439.569)
06 - Chi phí lãi vay	85.584.630.766	24.475.699.489
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.096.130.967.470	1.897.850.422.875
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu	139.263.362.676	(121.475.533.702)
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho	579.594.930.148	95.342.322.768
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả	(499.654.087.414)	265.467.173.272
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước	121.909.474.839	35.703.120.477
13 - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	(99.289.134.416)	-
14 - Tiền lãi vay đã trả	(85.499.340.601)	(25.766.476.347)
15 - Thuế TNDN đã nộp	(519.755.164.567)	(469.418.300.638)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(18.801.207.067)	(21.196.828.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.713.899.801.068	1.656.505.900.081
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(49.140.881.715)	(40.140.346.271)
22 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3.181.818
23 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	(3.637.000.000.000)	(1.050.070.000.000)
24 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	2.510.000.000.000	960.000.000.000
25 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.950.000.000)	-
27 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	70.718.353.836	19.916.575.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.107.372.527.879)	(110.290.588.870)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	64.877.800.000	67.243.920.000
33 Tiền thu từ đi vay	6.770.380.395.109	3.824.643.636.165
34 Tiền trả nợ gốc vay	(7.779.319.387.377)	(4.738.512.045.870)
36 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(202.112.808.240)	(200.097.303.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.146.174.000.508)	(1.046.721.792.765)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(539.646.727.319)	499.493.518.446
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.122.712.392.130	896.147.917.336
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	1.629.914.381	1.028.230.232
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	584.695.579.192	1.396.669.666.014

Hồ Ngọc Hai
Người lập
Ngày 28 tháng 10 năm 2025

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có 450 cửa hàng kinh doanh tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 8.059 (31 tháng 12 năm 2024: 8.969)

Cơ cấu tổ chức : Công ty có 3 công ty con, trong đó:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAF có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giám định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở đăng ký tại số 176, Đường Hoa Lan, phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường An Nhơn, TP.HCM.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 3 năm 2025, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước. Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác	- Chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 05 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ **Quỹ đầu tư phát triển**
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả
- ▶ **Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị**
- ▶ **Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị, lãnh đạo chủ chốt**

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế TNDN hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	81.403.701.549	205.248.095.307
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	436.955.590.613	788.104.361.870
Tiền đang chuyển	24.336.287.030	29.359.934.953
Tương đương tiền	42.000.000.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	584.695.579.192	1.122.712.392.130

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
a. Ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	170.000.000	170.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	150.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	225.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	250.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	300.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	550.000.000.000	450.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	672.000.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu	99.289.134.416	-
TỔNG CỘNG	2.246.459.134.416	1.020.170.000.000
b. Dài hạn		
Đầu tư góp vốn	5.930.000.000	3.980.000.000
Công Ty Cổ Phần FLVN	1.950.000.000	-
Công ty CP Người Bạn Vàng	3.980.000.000	3.980.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
Dự phòng đầu tư (EAB) (*)	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
TỔNG CỘNG	5.930.000.000	3.980.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

Tập đoàn đang nắm giữ 195.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần FLVN tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,50%.

Tập đoàn đang nắm giữ 398.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,90%.

(*) Vào ngày 17 tháng 01 năm 2025, DongA Bank đã trở thành Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên do HDBank sở hữu 100% vốn điều lệ.

Ngày 14 tháng 02 năm 2025, Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đông Á đổi tên thành Ngân hàng TNHH một thành viên Số Vikki.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty TNHH Bliss Digital	-	1.577.400.000
DNTN Vàng Bạc Đá Quý Ngọc Phương	1.004.734.675	-
Sense Cần Thơ	1.062.975.618	1.362.536.274
Aeonmall Huế	1.099.617.045	-
Công ty TNHH Shopee	1.121.540.534	506.139.830
Công ty CP DayOne	1.139.794.000	566.550.480
Công ty CP Savico Hà Nội	1.342.282.869	2.576.993.216
Sense Cà Mau	1.349.634.162	1.878.336.209
DNTN Kim Khuyên	1.452.698.635	-
DNTN Kim Việt- Kim Việt Phúc Toàn	1.499.933.333	-
FH Trautz GmBh	1.526.593.492	1.181.679.666
DNTN Kinh Doanh Vàng Công Hiếu	1.558.351.509	-
Aeonmall Hà Đông	1.696.776.571	1.895.863.554
DNTN Cúc - Ba Danh	1.882.091.492	-
DNTN Vàng Đá Quý Kim Tùng	1.945.724.347	-
Công ty TNHH KDV Bảo Nga	1.977.984.385	-
Công ty CP Giao Hàng Tiết Kiệm	2.348.967.418	1.494.004.291
Công ty CP DV TT Cộng Đồng Việt	2.632.660.186	3.518.225.751
Diamond Lê Duẩn	2.666.936.847	293.951.590
Aeon Hải Phòng	3.603.325.203	2.863.901.122
Aeon Bình Tân	4.375.952.369	5.702.113.620
Aeon- CN Hà Đông 2	5.196.280.727	5.300.121.739
Công ty TNHH Nhà Máy Bia Heineken VN	5.588.548.000	-
DC&D CO	6.157.988.030	7.022.118.223
Aeon Tân Phú	7.606.512.787	5.999.315.000
Aeon Hà Nội	7.630.865.108	4.127.607.570
Aeon Bình Dương	8.599.510.891	5.857.215.542
Phải thu khách hàng khác	28.316.313.458	17.127.562.084
TỔNG CỘNG	106.384.593.691	70.851.635.761

Trung tâm thương mại, đối tác vận chuyển thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Công ty TNHH Dirtypaws	-	1.277.201.800
Công ty CP Kết Nối Thời Trang	-	2.374.701.624
Metalor Technologies SA	-	5.196.993.260
Tianjin Minghang Beauty Dazzling Jewelry Co.,Ltd	-	7.791.872.500
Unoaerre Industries Spa	-	10.608.256.674
Viva Collection Co., Ltd	-	12.226.285.088
Omega Art SRL	-	13.663.830.086
Chrysos Spa	-	18.227.138.055
PT Hartadinata Abadi TBK	-	21.823.368.954
PT Lotus Lingga Pratama	-	49.625.747.028
Untung Bersama Sejahtera	-	67.977.988.869
Công ty CP Du Lịch Độc Đáo	1.063.848.000	-
Công ty TNHH Kiến Trúc Sư Hồ Thiệu Trị & Cộng Sự	1.434.842.850	264.000.000
De Beers Uk Limited	1.448.192.250	-
Công ty TNHH Kim Chỉ Việt Nam	1.499.904.000	762.048.000
Công ty TNHH Fixx Systems Việt Nam	1.739.638.951	-
Công ty TNHH Quà Tặng Mạ Vàng Phúc Tường	1.768.984.250	3.532.430.000
Công ty CP Signora Décor	2.150.627.852	2.150.627.852
Công ty TNHH TK XD Phước Thịnh Thành	2.236.913.761	559.400.033
Công ty CP Thương Mại Nhà Bè	2.290.661.208	-
Công ty CP Truyền Thông Giải Trí Double U	2.333.750.400	-
Công ty TNHH O.T.E.C	2.761.813.576	2.204.556.510
Công ty TNHH Noventiq Việt Nam	7.855.625.200	-
Khách hàng khác	30.314.894.300	32.836.165.101
TỔNG CỘNG	58.899.696.598	253.102.611.434

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Công ty CP Người Bạn Vàng	40.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	40.000.000.000	40.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	6.899.485.611	3.583.107.403
Hoàng Gia Ngọc (Phan Rì)	4.009.596.154	4.009.596.154
Trịnh Sơn Nhựt (Cà Mau)	6.469.723.920	6.469.723.920
Lãi gởi tiết kiệm Ngân Hàng	16.833.637.153	19.754.753.595
Phải thu khác	48.657.429.984	31.050.261.049
TỔNG CỘNG	82.869.872.822	64.867.442.121
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	118.147.518.870	115.599.492.454
TỔNG CỘNG	118.147.518.870	115.599.492.454

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Số dư đầu năm	(28.518.444.279)
Phát sinh tăng trong kỳ	(13.143.108)
Phát sinh giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	(28.531.587.387)

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Nguyên vật liệu	1.321.533.877.657	634.610.808.014
Công cụ, dụng cụ	45.577.117.748	45.696.244.733
Chi phí sản xuất dở dang	216.842.416.568	249.862.078.812
Thành phẩm	7.050.414.696.937	8.466.765.298.103
Hàng hóa	3.860.623.888.856	3.677.652.498.252
TỔNG CỘNG	12.494.991.997.766	13.074.586.927.914

Hàng tồn kho trị giá 3.100.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 12).

Tại ngày 30/09/2025, Công ty thực hiện trích lập dự phòng hàng hóa hư hỏng, không đạt chất lượng kinh doanh. Số tiền trích lập là 46.205.173.769 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí CCDC phân bổ	12.899.484.608	25.187.039.283
Chi phí thuê nhà	55.077.126.527	52.300.040.878
Chi phí công nghệ thông tin	12.791.263.594	13.033.034.198
Chi phí sửa chữa, bảo trì	6.402.360.107	9.205.876.801
Chi phí khác	34.076.924.502	33.000.617.556
TỔNG CỘNG	121.247.159.338	132.726.608.716

B. Dài hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí CCDC phân bổ	89.048.766.125	147.335.273.630
Chi phí thuê nhà	3.152.847.219	3.274.999.994
Chi phí sửa chữa, bảo trì	68.663.432.064	116.881.479.490
Chi phí khác	5.230.428.426	9.033.746.181
TỔNG CỘNG	166.095.473.834	276.525.499.295



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :

a. Tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	156.727.970.129	438.288.230.888	65.422.811.023	135.832.130.080	796.271.142.120
Tăng trong kỳ	2.701.378.655	36.510.088.952	1.654.040.000	4.911.487.195	45.776.994.802
Thanh lý	(253.393.439)	(779.529.963)	-	(1.963.129.383)	(2.996.052.785)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	159.175.955.345	474.018.789.877	67.076.851.023	138.780.487.892	839.052.084.137
Trong đó,					
Tài sản đã khấu hao hết	6.896.531.132	232.070.209.887	20.782.659.107	75.182.197.388	334.931.597.514
Khấu hao:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(83.398.180.836)	(325.182.845.758)	(35.675.941.547)	(103.583.926.049)	(547.840.894.190)
Khấu hao trong kỳ	(6.115.387.190)	(32.016.788.487)	(4.240.600.309)	(9.520.801.443)	(51.893.577.429)
Thanh lý	246.762.747	779.529.963	-	1.954.175.860	2.980.468.570
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	(89.266.805.279)	(356.420.104.282)	(39.916.541.856)	(111.150.551.632)	(596.754.003.049)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	73.329.789.293	113.105.385.130	29.746.869.476	32.248.204.031	248.430.247.930
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	69.909.150.066	117.598.685.595	27.160.309.167	27.629.936.260	242.298.081.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

B. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền Sử Dụng Đất	Phần Mềm	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	557.818.230.168	150.323.964.385	708.142.194.553
Tăng trong kỳ	25.336.400.000	1.475.472.000	26.811.872.000
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	583.154.630.168	151.799.436.385	734.954.066.553
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết	-	10.092.609.118	10.092.609.118
Khấu hao:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	(99.453.623.956)	(99.453.623.956)
Khấu hao trong kỳ	-	(12.961.339.730)	(12.961.339.730)
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	-	(112.414.963.686)	(112.414.963.686)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	557.818.230.168	50.870.340.429	608.688.570.597
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	583.154.630.168	39.384.472.699	622.539.102.867

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
QSĐĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Công trình Nhà máy Long Hậu 2	-	30.314.766.834
Xây dựng cơ bản khác	4.601.530.114	8.250.107.075
TỔNG CỘNG	30.739.297.364	64.702.641.159

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
a. Ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	2.332.603.024.492	3.333.707.673.388
Huy động vốn	-	7.834.343.372
TỔNG CỘNG	2.332.603.024.492	3.341.542.016.760

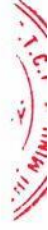
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	PHÁT SINH TĂNG	PHÁT SINH GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HẠM VNĐ	3.333.707.673.388	6.770.311.844.604	7.771.416.493.500	2.332.603.024.492
Ngân hàng TNHH MTV Woori Bank Việt Nam	-	62.000.000.000	62.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	19.976.099.633	331.284.709.652	288.511.825.330	62.748.983.955
Ngân hàng TNHH MTV Siam Commercial Bank Việt Nam	115.500.000.000	55.000.000.000	170.500.000.000	-
Ngân hàng TNHH MVT Shinhan Việt Nam	149.266.980.410	373.501.589.152	522.768.569.562	-
Ngân hàng TNHH MTV KEB Hana Việt Nam	159.000.000.000	156.000.000.000	239.000.000.000	76.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	197.984.510.048	102.007.157.123	299.991.667.171	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	402.000.000.000	749.703.289.407	901.500.000.000	250.203.289.407
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	630.000.000.000	370.000.000.000	1.000.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	750.000.000.000	2.626.127.041.319	2.046.565.235.889	1.329.561.805.430
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	909.980.083.297	1.944.688.057.951	2.240.579.195.548	614.088.945.700
HUY ĐỘNG VỐN	7.834.343.372	68.550.505	7.902.893.877	-
TỔNG CỘNG	3.341.542.016.760	6.770.380.395.109	7.779.319.387.377	2.332.603.024.492



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Dư nợ vay cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN	2.332.603.024.492			
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	62.748.983.955	đến ngày 08 tháng 01 năm 2026	4,8%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV KEB Hana Việt Nam	76.000.000.000	đến ngày 27 tháng 01 năm 2026	3,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu	250.203.289.407	đến ngày 27 tháng 01 năm 2026	4,2%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	614.088.945.700	đến ngày 13 tháng 10 năm 2025	4,0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.329.561.805.430	đến ngày 17 tháng 01 năm 2026	4,1%	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	2.332.603.024.492			



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Công Ty TNHH VBĐQ Kim Ngọc Châu	-	1.934.071.000
Công Ty TNHH CĐL Tuổi Trẻ	-	2.223.173.998
Công Ty Cổ Phần TMDV IBC	-	3.334.818.910
GDL Jewellery Ltd	-	3.959.787.177
KGK Jewellery MFG Limited	-	8.128.521.489
Công Ty TNHH Phương Hoàng	41.675.040	2.761.290.395
Jewelcraft Corporation Co; Ltd	42.579.647	8.560.418.985
Forte Jewellery Co; Ltd	165.056.597	53.562.121.312
Công Ty TNHH SXTM XNK Châu Dương	181.329.624	2.231.128.766
Unidesign Jewellery Pvt Ltd Unit II	255.513.054	18.131.309.243
Jewel Star Diamond Co. Ltd	415.886.358	40.687.385.827
Công Ty TNHH Kim Thịnh	493.560.000	5.169.801.252
KGK Diamond Co., Ltd	553.439.004	16.278.288.634
Công Ty Cổ Phần Kobayashi Vina	648.675.606	6.047.193.583
Diarough (Hong Kong) Ltd	713.450.219	74.203.529.623
Công Ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Yuto Bình Dương	817.321.655	3.358.946.510
Shine Jewels Ltd	1.550.392.443	54.057.021.756
Yasho Diam (Hong Kong) Limited	1.670.597.442	34.635.186.123
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ KT	1.718.619.471	2.383.437.054
GuangZhou Arts Jewellery Co.,Ltd	2.218.972.459	5.628.119.537
Fineese Impex Ltd	4.436.616.662	111.236.653.589
Tiger Jewellery MFG. (Thailand) Co.	4.900.671.151	12.760.743.786
Viva Collection Co., Ltd	13.443.608.301	-
Rosy Blue Jewellery (HK) Ltd	15.661.939.507	5.704.592.402
Phải trả khách hàng khác	62.846.586.047	147.313.557.197
TỔNG CỘNG	112.776.490.287	624.291.098.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Lũy kế 9 tháng năm 2025:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ cần trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	115.726.361.728	115.726.361.728	-
Thuế GTGT được khấu trừ	682.867.323	4.438.301.428	4.802.365.038	318.803.713
Thuế XNK	-	15.077.943.821	15.077.943.821	-
Thuế TNCN		2.721.855.013		2.721.855.013
TỔNG	682.867.323	135.242.606.977	135.606.670.587	3.040.658.726
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	64.950.481.829	667.894.829.165	667.152.829.319	65.692.481.675
Thuế TNDN	362.679.077.934	420.700.533.469	519.854.099.479	263.525.511.924
Thuế TNCN	16.508.890.914	331.335.810.258	344.327.369.333	3.517.331.839
Thuế khác	4.558.832.635	7.457.876.781	7.457.876.782	4.558.832.634
TỔNG	448.697.283.312	1.427.389.049.673	1.538.792.174.913	337.294.158.072

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí lương, lương hiệu suất	150.000.000.000	240.000.000.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	103.689.020.351	62.607.820.924
Chi phí hợp tác kinh doanh	2.117.237.505	13.034.692.034
Chi phí lãi vay	1.256.426.894	2.809.850.189
Phải trả khác	47.421.536.532	41.587.848.273
TỔNG CỘNG	304.484.221.282	360.040.211.420

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
a.Ngắn hạn		
Công ty TNHH Phạm Gia Phát	-	3.121.975.037
Công ty Sen Vàng Việt Nam	-	9.176.055.671
Phải nộp thay cho người lao động	6.026.252.633	4.850.959.733
Quỹ hoạt động của HĐQT	46.825.980.286	27.210.772.800
ESOP 2024	65.323.800.000	-
Phải trả cổ tức	481.251.190.807	7.553.565.047
Phải trả khác	46.987.572.702	54.328.313.817
TỔNG CỘNG	646.414.796.428	106.241.642.105
b.Dài hạn		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	1.715.384.000	178.668.000
TỔNG CỘNG	1.715.384.000	178.668.000

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01.01.2024)	3.281.691.880.000	1.851.376.032.458	(3.384.090.000)	1.936.397.556.918	2.740.099.284.600	9.806.180.663.976
Tăng vốn điều lệ	99.055.880.000	98.933.880.000			-	197.989.760.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ					2.112.916.282.946	2.112.916.282.946
Cổ tức công bố					(673.803.076.400)	(673.803.076.400)
Phân phối lợi nhuận				689.884.000.000	(877.861.000.000)	(187.977.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển				689.884.000.000	(689.884.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(98.555.000.000)	(98.555.000.000)
Trích quỹ hoạt động HĐQT					(39.422.000.000)	(39.422.000.000)
Trích quỹ thưởng HĐQT & BĐH					(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Số dư cuối năm trước (31.12.2024)	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	2.626.281.556.918	3.301.351.491.146	11.255.306.630.522
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1.610.429.748.096	1.610.429.748.096
Cổ tức công bố (*)					(675.810.434.000)	(675.810.434.000)
Phân phối lợi nhuận (**)				845.166.000.000	(1.043.070.000.000)	(197.904.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển				845.166.000.000	(845.166.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(105.646.000.000)	(105.646.000.000)
Trích quỹ hoạt động HĐQT					(42.258.000.000)	(42.258.000.000)
Trích quỹ thưởng HĐQT & BĐH					(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này (30.09.2025)	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	3.471.447.556.918	3.192.900.805.242	11.992.021.944.618

Ghi chú:

(*) Trong năm 2025, PNJ đã chi trả cổ tức năm 2024 (tỷ lệ thanh toán 20% / mệnh giá).

(**) Ngày 26/04/2025, PNJ phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 Năm 2025	Quý 3 Năm 2024
Doanh thu, trong đó	8.235.605.818.836	7.225.789.054.822
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	8.196.806.261.129	7.192.784.654.492
Doanh thu hàng hóa khác	11.078.298.234	13.222.984.280
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.721.259.473	19.781.416.050
Hàng bán bị trả lại	100.101.386.950	96.177.851.976
Doanh thu thuần, trong đó	8.135.504.431.886	7.129.611.202.846
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	8.096.704.874.179	7.096.606.802.516
Doanh thu hàng hóa khác	11.078.298.234	13.222.984.280
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.721.259.473	19.781.416.050

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 Năm 2025	Quý 3 Năm 2024
Lãi tiền gửi	18.931.940.354	10.774.353.272
Doanh thu tài chính khác	6.286.937.924	584.334.086
Chênh lệch tỷ giá	3.097.574.246	13.535.915.727
Tổng	28.316.452.524	24.894.603.085

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 3 Năm 2025	Quý 3 Năm 2024
Giá vốn bán vàng, bạc, đá quý	6.516.017.515.546	5.863.995.122.721
Giá vốn hàng hóa khác	9.143.033.795	11.641.744.407
Giá vốn dịch vụ	3.134.547.794	3.392.281.237
Tổng	6.528.295.097.135	5.879.029.148.365

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 Năm 2025	Quý 3 Năm 2024
Chi phí lãi vay	24.063.535.984	6.195.848.429
Chi phí tài chính khác	5.891.250.906	5.703.011.383
Lỗ chênh lệch tỷ giá	587.525.055	1.078.357.420
Tổng	30.542.311.945	12.977.217.232

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Quý 3 Năm 2025	Quý 3 Năm 2024
Chi phí lương, trích theo lương	568.679.592.808	519.705.394.610
Chi phí vật liệu, bao bì	14.734.946.540	16.028.029.119
Chi phí công cụ, dụng cụ	33.048.167.600	36.332.549.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.202.032.199	13.504.327.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.985.419.790	288.806.373.218
Chi phí bằng tiền khác	73.314.676.087	73.286.003.497
	997.964.835.024	947.662.677.268

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Quý 3 Năm 2025	Quý 3 Năm 2024
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	625.753.181.461	318.019.249.970
Thu nhập tính thuế	652.027.603.715	512.788.405.585
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	130.405.520.743	102.557.681.117

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết hoạt động

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trong 1 năm tiếp theo	319.765.510.832	324.392.869.018
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	989.385.349.897	991.622.075.909
Sau 5 năm	365.877.923.916	427.273.780.057
Tổng	1.675.028.784.645	1.743.288.724.983

b) Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đô la Mỹ (USD)	640.764	540.330
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	792	819
Đồng Euro (EUR)	4.073	4.088
Vàng miếng (chỉ)	2.866	3.051

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba; đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét và đánh giá sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 09 năm 2025



Hồ Ngọc Hai
Người lập

Ngày 28 tháng 10 năm 2025



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

